

Số: 647 /SGTVT-KHTC

Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 3 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai số liệu giao dự toán thu, chi**  
**ngân sách nhà nước năm 2017**

**GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giao thông vận tải được quy định tại Quyết định số 15/2009/QĐ-UBND ngày 04/6/2009 của UBND tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22/3/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ các quyết định của UBND tỉnh, Sở Giao thông vận tải về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017;

Xét đề nghị của Phòng Kế hoạch- Tài chính,


**QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Công bố công khai số liệu giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017 của các đơn vị dự toán trực thuộc Sở Giao thông vận tải Hà Tĩnh  
(chi tiết theo bảng đính kèm).

Điều 2: Thời gian công khai niêm yết 90 ngày kể từ ngày ký

Điều 3: Chánh Văn phòng Sở, Phòng KHTC và các đơn vị thụ hưởng ngân sách tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: *ly*  
- Như điều 3;  
- Lãnh đạo Sở;  
- Sở Tài chính;  
- Lưu VT, KH.

**GIÁM ĐỐC**  
  
**Lương Phan Kỳ**

## CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2016

( kèm theo Quyết định số 617 /SGTVT-KHTC ngày 14 tháng 03 năm 2017 của Sở Giao thông vận tải)

Đơn vị tính : Ngân đồng

NỘI DUNG	CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG				
	Tổng công	Ban Quản lý dự án phát triển giao thông và Vốn sự nghiệp	Văn phòng Sở GT	Trung tâm tư vấn kỹ thuật giao thông	Thanh tra Sở GT
<b><u>I. THU, CHI NGÂN SÁCH VỀ PHÍ. LÊ PHÍ</u></b>					
<b><u>1.Thu phí(Chương:421-Loai 223)</u></b>	<b><u>7.026.300</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>7.026.300</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>
- Thu phí các loại đường bộ	3.500.000		3.500.000		
- Phí thi sát hạch lái xe ô tô	1.500.000		1.500.000		
- Phí sát hạch mô tô	1.000.000		1.000.000		
- Phí thẩm định	1.025.000		1.025.000		
- Phí thủy nội địa	300		300		
- Giấy phép thi công (xây dựng)	1.000		1.000		
<b><u>2. Số chi phí được để lại</u></b>	<b><u>1.519.650</u></b>		<b><u>1.519.650</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>
- Thu phí các loại đường bộ	0		0		
- Phí thi sát hạch lái xe ô tô	300.000		300.000		
- Phí sát hạch lái xe mô tô			300.000		
- Phí thẩm định	919.500		919.500		
- Phí thủy nội địa	150		150		
- Giấy phép thi công (xây dựng)	0		0		
<b><u>3. Số phí nộp ngân sách và các khoản giảm trừ</u></b>	<b><u>5.506.650</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>5.506.650</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>
<b>* Nộp ngân sách Nhà nước</b>	<b>4.206.650</b>		<b>4.206.650</b>	<b>0</b>	



NỘI DUNG	CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG				
	Tổng công	Ban Quản lý dự án phát triển giao thông và Vốn sự nghiệp	Văn phòng Sở GT	Trung tâm tư vấn kỹ thuật giao thông	Thanh tra Sở GT
-Thu phí các loại đường bộ	3.500.000		3.500.000		
- Phí thi sát hạch lái xe ô tô	0				
- Phí sát hạch lái xe mô tô			600.000		
- Phí thẩm định	105.500		105.500		
- Phí thủy nội địa	150		150		
- Giấy phép thi công (xây dựng)	1.000		1.000		
<b>* Giảm trừ trích trả cơ sở đào tạo</b>	<b>1.300.000</b>		<b>1.300.000</b>		
- Trung tâm sát hạch lái xe theo chế độ( Sát hạch ô tô)	1.200.000		1.200.000		
- Các cơ sở đào tạo lái xe mô tô	100.000		100.000		
<b>4. Chi phí liên quan đến công tác thu phí</b>	<b><u>1.150.150</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>1.150.150</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>
- Chi các khoản thanh toán cá nhân	400.000		400.000		
- Chi dịch vụ công cộng	600.000		600.000		
- Chi mua sắm sửa chữa tài sản	100.000		100.000		
- Chi khác	50.150		50.150		
<b>5. Chênh lệch còn lại bổ sung kinh điều hoạt đồng( = 2-44)</b>	<b><u>369.500</u></b>		<b><u>369.500</u></b>		

HC  
 XC  
 TH  
 M  
 TH

NỘI DUNG	CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG				
	Tổng công	Ban Quản lý dự án phát triển giao thông và Vốn sự nghiệp	Văn phòng Sở GT	Trung tâm tư vấn kỹ thuật giao thông	Thanh tra Sở GT
Trong đó: Cải cách tiền lương	350.000		350.000		
<b>II. DƯ TOÁN NSNN (SN)(1+2)</b>	<b>7.182.000</b>				
<b>1. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC : 460-463</b>	<b>4.182.000</b>				
<b>TRỪ TIẾT KIỂM</b>	<b>106.000</b>				
<b>DƯ TOÁN CÒN LẠI</b>	<b>4.076.000</b>	<b>0</b>	<b>4.076.000</b>	<b>0</b>	<b>2.949.000</b>
Trong đó : Kinh phí thực hiện tự chủ	7.025.000		4.076.000		2.949.000
- Kinh phí không thực hiện tự chủ	0				
<b>2. KINH PHÍ SỰ NGHIỆP</b>	<b>3.000.000</b>				
<b>TRỪ TIẾT KIỂM</b>	<b>300.000</b>				
<b>DƯ TOÁN CÒN LẠI</b>	<b>2.700.000</b>	<b>1.470.000</b>	<b>830.000</b>	<b>100.000</b>	<b>1.457.000</b>
* .Sự nghiệp giao thông đường bộ	2.439.657	52.657	830.000	100.000	1.457.000
CHƯƠNG :421 - LOẠI 220-K: 223	2.439.657	52.657	830.000	100.000	1.457.000
2.1 Kinh phí thực hiện tự chủ	0				
2.2 Kinh phí không thực hiện tự chủ	2.439.657	52.657	830.000	100.000	1.457.000
Trong đó : Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương					
*. Sự nghiệp GT đường sông	1.417.343	1.417.343	0	0	0
CHƯƠNG : 421-L: 220-K: 226	1.417.343	1.417.343	0	0	0
3.1 Kinh phí thực hiện tự chủ					
Trong đó : Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương					

NỘI DUNG	CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG				
	Tổng công	Ban Quản lý dự án phát triển giao thông và Vốn sự nghiệp	Văn phòng Sở GT	Trung tâm tư vấn kỹ thuật giao thông	Thanh tra Sở GT
<b>3.2 Kinh phí không thực hiện tự chủ</b>	<b>1.417.343</b>	<b>1.417.343</b>			
Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương					

